

Bản án số: 33/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12-5-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Ma Thị Nghi.
- Ông Hứa Văn Chế.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thu Hường, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 về: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lù Thị T; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Thôn K, xã V, tỉnh Tuyên Quang; **có mặt.**

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Thôn x, xã V, tỉnh Tuyên Quang; **vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lù Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lù Thị T và ông Nguyễn Văn T tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/7/2021 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp. Ông T thường xuyên rượu chè dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, cãi vã; gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần

nhưng không thành. Bà T đã về nhà mẹ đẻ tại thôn K, xã V, tỉnh Tuyên Quang sinh sống từ ngày 12/6/2024, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, hiện không còn liên lạc, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà T và ông T có 02 con chung là cháu Nguyễn Phú A, sinh ngày 03/6/2017 và cháu Nguyễn Phú T, sinh ngày 27/10/2018. Hiện nay, cháu A đang sống cùng ông T, cháu T đang sống cùng bà T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được trực tiếp nuôi cháu T, ông T được trực tiếp nuôi cháu A, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 01/4/2026, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T xác nhận về thời gian, địa điểm kết hôn và con chung như bà T trình bày. Về quan hệ hôn nhân, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân, bà T bỏ về nhà ngoại sinh sống tại thôn K, xã V, tỉnh Tuyên Quang. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, ông T nhất trí ly hôn với bà T.

Về con chung: Khi ly hôn, ông T đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con chung là cháu Nguyễn Phú A và cháu Nguyễn Phú T đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông T đề nghị được tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T nhất trí tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự; tuy nhiên ông T vắng mặt, thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến nguyện vọng của con chung, kết quả: Cháu Nguyễn Phú A có nguyện vọng được ở với bố, cháu Nguyễn Phú T có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại Biên bản làm việc ngày 22/01/2026, bà Cáo Thị D, địa chỉ: Thôn K, xã V, tỉnh Tuyên Quang, là mẹ đẻ của bà Lù Thị T cho biết: Đến đầu tháng 4/2023, vợ chồng bà T, ông T phát sinh mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân. Bà T và cháu Nguyễn Phú T đã chuyển về sống cùng vợ chồng Bà tại thôn K, xã V, tỉnh Tuyên Quang. Nguyên nhân mâu thuẫn của bà T và ông T là do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Nay bà T đề nghị được ly hôn với ông T thì gia đình hoàn toàn đồng ý. Hiện nay, bà T và con trai là cháu T đang sống cùng nhà riêng với Bà tại thôn K, xã V, tỉnh Tuyên Quang. Bà hoàn toàn đồng ý tự nguyện để hai mẹ con bà T sống tại nhà mình và sẽ hỗ trợ bà T chăm sóc con.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/3/2026, bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Thôn x, xã V, tỉnh Tuyên Quang, là chị gái ruột của ông Nguyễn Văn T cung cấp thông tin: Bà N sinh sống cùng thôn, nhà gần nhà ông T. Bà có biết giữa vợ chồng bà T

và ông T có mâu thuẫn, nhưng cụ thể như thế nào Bà không nắm được. Bà T, ông T đã ly thân từ khoảng cuối năm 2024, bà T đã bỏ về nhà mẹ đẻ tại thôn K, xã V, tỉnh Tuyên Quang. Về con chung, bà T và ông T có 02 người con chung. Hiện nay, cháu Nguyễn Phú A ở với bố, cháu Nguyễn Phú T ở với mẹ. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lù Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Về con chung, bà T đề nghị giao cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Phú A, giao cho bà Lù Thị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Phú T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lù Thị T, xử cho bà Lù Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Về con chung, giao cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Phú A, giao cho bà Lù Thị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Phú T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí, bà Lù Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà Lù Thị T khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn T về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Do bị đơn có nơi cư trú tại xã V, tỉnh Tuyên Quang nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2] Việc xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lù Thị T và ông Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn ngày 12/7/2021 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang; việc kết hôn đáp ứng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét thấy bà T, ông T đã sống ly thân từ năm 2024, không còn tình cảm; vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông T; ông T vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Quá trình giải quyết vụ án, ông T có lời khai nhất trí ly hôn với bà T. Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T. Căn cứ các điều 19, 51, 56 và 57 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lù Thị T, xử cho bà Lù Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về việc nuôi con khi ly hôn: Bà Lù Thị T và ông Nguyễn Văn T xác nhận bà T và ông T có 02 con chung là cháu Nguyễn Phú A, sinh ngày 03/6/2017 và cháu Nguyễn Phú T, sinh ngày 27/10/2018. Hiện nay, cháu A đang sống cùng ông T, cháu T đang sống cùng bà T. Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông T không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con. Căn cứ các điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; xét thấy cháu A hiện đang sinh sống ổn định với bố và có nguyện vọng được ở với bố, cháu T hiện đang sinh sống ổn định với mẹ và có nguyện vọng được ở với mẹ; để bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lù Thị T, giao cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Phú A, giao cho bà Lù Thị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Phú T. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn bà Lù Thị T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 4 và 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lù Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lù Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

1.2. Về con chung: Giao cho ông Nguyễn Văn T được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Phú A, sinh ngày 03/6/2017; giao cho bà Lù Thị T được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Phú T, sinh ngày 27/10/2018. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Lù Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn số tiền là **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Lù Thị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001712 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Xác nhận bà Lù Thị T đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã V, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Khánh Phương